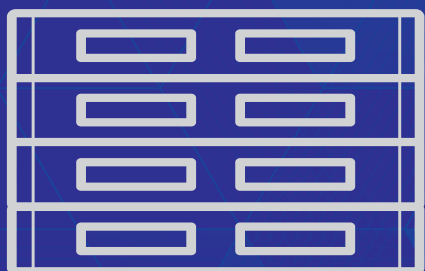
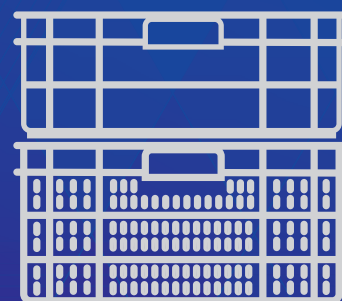


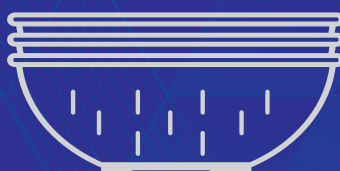
C A T A L O G U E



SẢN PHẨM

CÔNG NGHIỆP

Industrial Products



CHỨNG NHẬN

Certificate

ISO 9001 : 2015

Hệ thống quản lý chất lượng
Quality management system

ISO 14001 : 2015

Hệ thống quản lý môi trường
Environmental management system

ISO 15378 : 2017

Hệ thống quản lý chất lượng
sản xuất cho bao bì thực phẩm
*Quality management system production for
food packaging*

BRC

Tiêu chuẩn quốc tế cho bao bì
thực phẩm
International standard for food packaging

QCVN 12

Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn
bao bì thực phẩm
*National technical regulation on safety and
hygiene for synthetic resin*

SMETA 4 - PILLARS

Hệ thống thẩm định điều kiện
lao động
System for evaluating working conditions



MỤC LỤC

Index

PALLET / Pallet	04 - 19
SÓNG NHỰA / Plastic Crate	20 - 25
SÓNG BỘI - CẦN XÉ - RỎ Bold Crate - Deep Crate - Basket	26 - 27
KỆ / Shelves	28 - 28
THÙNG CHỮ NHẬT - THÙNG VUÔNG Rectangular Container - Square Container	29 - 29
THÙNG TRÒN / Round Barrel	30 - 30
THÙNG RÁC / Dustbin	31 - 35

PALLET

Màu sắc / Color 





TẠI SAO NÊN CHỌN PALLET NHỰA DUY TÂN?

WHY SHOULD YOU CHOOSE
DUYTAN PLASTIC PALLETS?

» **Kháng hóa chất, chống nước, không bị nấm mốc, mối mọt**

No fumigation, water proof, no bacteria, not absorb moisture

» **Bề mặt nhẵn, các góc bo tròn đảm bảo an toàn cho sản phẩm và người sử dụng**

Smooth surfaces, rounded corners, ensure safety for products and users

» **Nhiều màu sắc và kiểu dáng**

Variety of colors and designs

» **Hoàn toàn có thể tái chế**

Fully recyclable



CHEMICAL
RESISTANT



NO FUMIGATION
OR ANY HEAT
TREATMENT



WATER PROOF,
NOT ABSORB
MOISTURE,
NO BACTERIA



STURDY AND
HIGHLY DURABLE



SMOOTH SURFACE
NAILS AND
SPLINTERS-FREE



LONGER
LIFE SPAN



AVAILABLE
IN MANY SIZES
AND DESIGNS



MODERATE
INITIAL COST,
RAPID ECONOMIC
PAYBACK



CUSTOMIZED
COLOUR AND
IDENTIFICATION



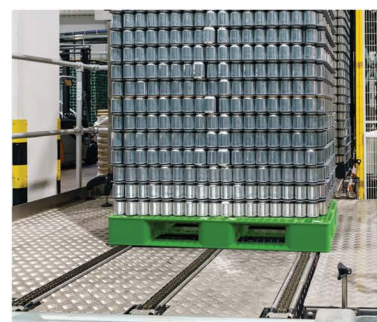
FULLY
RECYCLABLE



ỨNG DỤNG CỦA PALLET NHỰA DUY TÂN

APPLICATION OF
DUY TAN PLASTIC PALLET

KHO VẬN >>
LOGISTICS



NHÀ XƯỞNG, SẢN XUẤT >>
FACTORY, MANUFACTURE

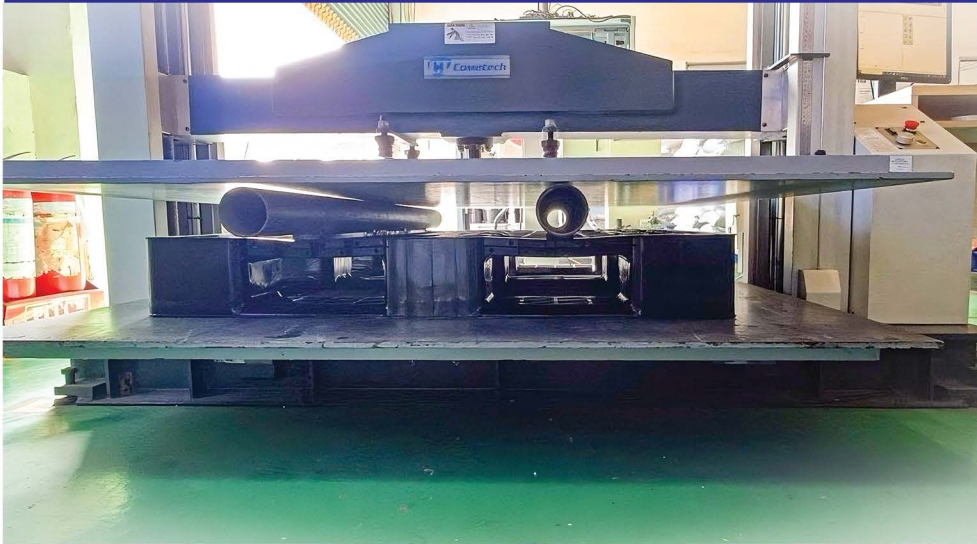


KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG PALLET NHỰA DUY TÂN

TESTING QUALITY OF
DUY TAN PLASTIC PALLET



MÁY TEST PALLET / PALLET TEST MACHINE



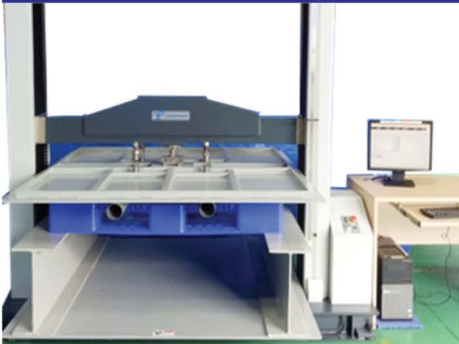
ĐỘ THẢ RƠI / DROP TEST



ĐỘ BỀN NÉN / COMPRESSION TEST



ĐỘ UỐN / BEND TEST



TẢI KỆ RACK / LOAD TEST



KÝ HIỆU PALLET DUY TÂN / DUY TAN PALLET SYMBOLIC



DUYTAN
PLASTICS
Logo

Loại pallet
Pallet type

D4-110-110-15

Kích thước
Dimensions

Số đường nâng
Lifting way

1574

Mã số
Code

MADE IN VIETNAM

Nơi sản xuất
Origin of production



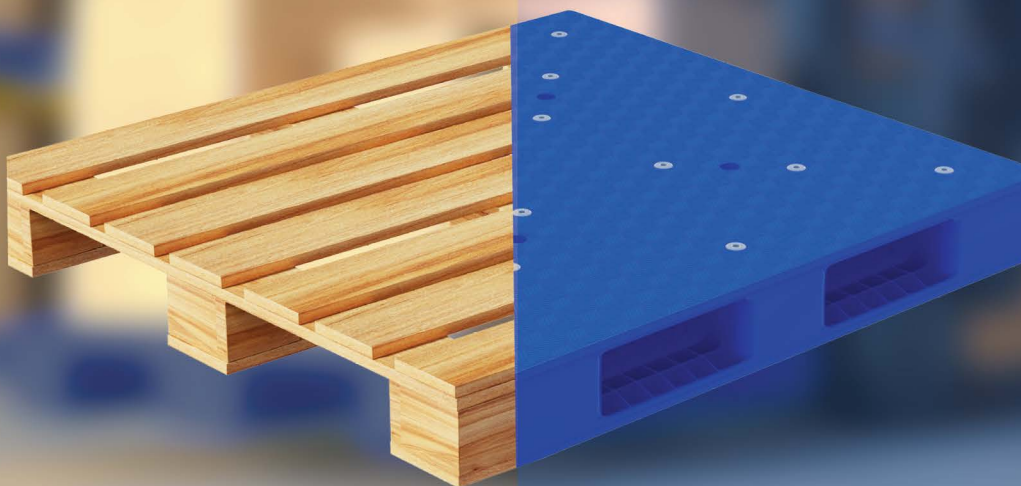
Nguyên liệu
Material



Năm sản xuất
Year of manufacture



Tháng sản xuất
Month of manufacture



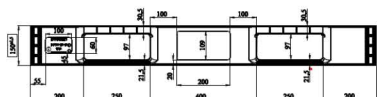
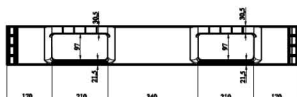
SO SÁNH PALLET GỖ VỚI PALLET NHỰA DUY TÂN

	PALLET GỖ WOODEN PALLETS	PALLET NHỰA DUY TÂN DUY TAN PLASTIC PALLETS
CHI PHÍ EXPANSE	<ul style="list-style-type: none">Thời gian sử dụng trung bình: 6 -18 thángChi phí đầu tư ban đầu thấpLife cycle: 6 -18 thángLow initial cost	<ul style="list-style-type: none">Thời gian sử dụng trung bình: 24 - 60 thángChi phí đầu tư ban đầu trung bìnhLife cycle: 24 - 60 thángModerate initial cost
HIỆU SUẤT PERFORMANCE	<ul style="list-style-type: none">Cấu trúc thiết kế không nhất quán, thiết kế đơn giảnDễ gãy, cần phải sửa chữa thường xuyênRủi ro hư sản phẩm do đinh vítCấu trúc nhiều mảnh có thể không thích hợp với hệ thống kho tự độngInconsistent structure, simple designMore brittle and frequent breakageRisks product damage by screwsMulti-piece structure can be incompatible with automated retrieval system	<ul style="list-style-type: none">Thiết kế một mảnh, độ bền cao và dẻo daiCấu trúc chắc chắn và bền bỉ.Bề mặt nhẵn không có đinh, mảnh vụn rỉ sét. Hư hỏng sản phẩm bị loại bỏPhù hợp trên băng tải và kho tự độngOne-piece design, higher strength and toughSturdy and durable structureSmooth surfaces without screws, rustor splinters, product damage are completely eliminatedSuitable for conveyors and automated warehouses
VỆ SINH SANITATION	<ul style="list-style-type: none">Độ hút ẩm cao, dễ nhiễm nấm mốc và nhiễm vi sinhDễ bị mối mọt, côn trùng phá hoạiKhó vệ sinh, tốn chi phí xử lýHigh hygroscopicity, susceptible to mold and microbial contaminationVulnerable to termite and insect damageDifficult to clean, expensive to handle	<ul style="list-style-type: none">Không thấm nước, hút ẩm và kháng khuẩn caoKhông bị mối mọt, côn trùngDễ dàng vệ sinhWater-proof, not absorb moisture which allow bacteria to growNo termites or insectsEasy to clean
AN TOÀN SAFETY	<ul style="list-style-type: none">Gây nguy hiểm khi sử dụng và hư sản phẩm do dăm gỗ, đinh và các góc nhọn PalletCausing danger and damage to the product by screws, rust and splinters	<ul style="list-style-type: none">Các góc được bo tròn, an toàn cho các nhân viên vận hànhThe corners are rounded, safe for operators
THẨM MỸ AESTHETIC	<ul style="list-style-type: none">Thiết kế đơn giản, màu sắc kém hấp dẫnGeneric, unattractive design	<ul style="list-style-type: none">Màu sắc kiểu dáng đa dạngCustomized color and identification
KINH TẾ - BỀN VỮNG ECONOMY - SUSTAINABILITY	<ul style="list-style-type: none">Không được phép sử dụng tại một số quốc gia do pháp luật và chính sách môi trườngKhông dễ tái chếNot allow to use in some countries due to laws and polices on environmentNot easily to recycle	<ul style="list-style-type: none">Đáp ứng các tiêu chuẩn tại các quốc gia có chính sách môi trườngDễ dàng tái chế hoặc thanh lýMeets standards in countries with environmental policiesNot easily to recycleEasily recycled or liquidation



*** Lưu ý :** Nếu Pallet được yêu cầu sử dụng trên kệ rack, cần kiểm tra đánh giá tải trọng tĩnh của rack, phân bố tải trọng trên pallet do sự khác biệt về thiết kế của từng loại kệ rack.

Remark: If the pallet is required to use on a rack, it is necessary to check the static loading of the rack, the distribution of the load on the pallet due to the difference in design of each type of rack.



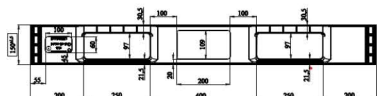
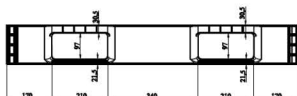
Pallet D4 - 1720 No.1720

Kích thước / Dimensions	[1300x1100x150] (cm) $\pm 1\%$
Trọng lượng / Weight	14.5 (kg) $\pm 1.5\%$
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg (tải trọng phân bố đều)
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg (tải trọng phân bố đều)
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	28 nút 28 buttons



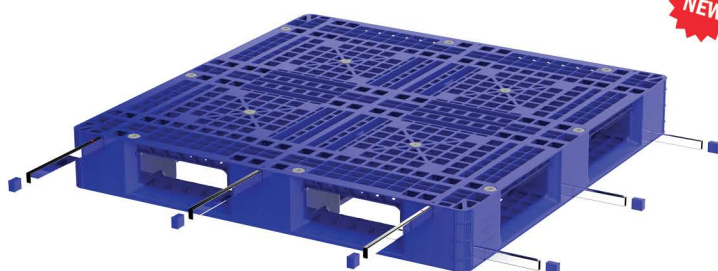
*** Lưu ý :** Nếu Pallet được yêu cầu sử dụng trên kệ rack, cần kiểm tra đánh giá tải trọng tĩnh của rack, phân bố tải trọng trên pallet do sự khác biệt về thiết kế của từng loại kệ rack.

Remark: If the pallet is required to use on a rack, it is necessary to check the static loading of the rack, the distribution of the load on the pallet due to the difference in design of each type of rack.



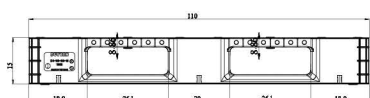
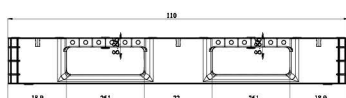
Pallet D4 - 1720 No.1720

Kích thước / Dimensions	[1300x1100x150] (cm) $\pm 1\%$
Trọng lượng / Weight	14.3 (kg) $\pm 3\%$
Nguyên liệu / Materials	Nhựa PP tái sinh
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg (tải trọng phân bố đều)
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg (tải trọng phân bố đều)
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	28 nút 28 buttons



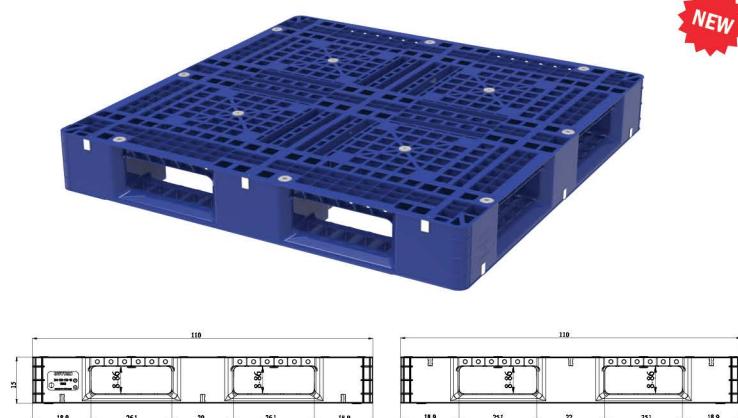
*** Lưu ý :** Tải trọng trên kệ được phân bố đều, khi có nhu cầu sử dụng lên kệ, vui lòng liên hệ đội ngũ bán hàng, kỹ thuật công ty để được tư vấn và hướng dẫn thêm.

Remark: The racking load is distributed evenly, in case of using on the rack, please contact the company's sales and technical team for further advice and guidance.



Pallet D4 - 1662 No.1662 (lõi thép / Steel core)

Kích thước / Dimensions	[1100x1100x150] (cm) $\pm 1\%$
Trọng lượng / Weight	17.8 (kg) $\pm 3\%$
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Lõi thép / Steel core	6
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	4000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	2000 Kg
Tải trọng trên kệ / Racking load	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	16 nút - (20 điểm chống trượt) 16 buttons - (20 Anti-slip points)

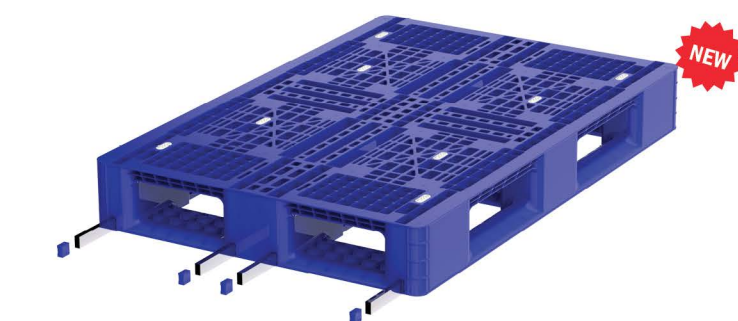


NEW

Pallet D4 - 1663

No.1663 (Không lõi thép / Without steel core)

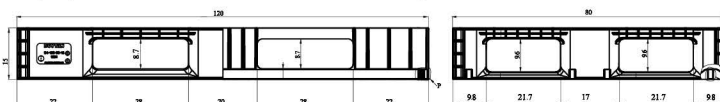
Kích thước / Dimensions	[110x110x15] (cm) $\pm 1\%$
Trọng lượng / Weight	13.4 (kg) $\pm 3\%$
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	4000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	16 nút- (20 điểm chống trượt) 16 buttons - (20 Anti-slip points)



NEW

*** Lưu ý :** Tải trọng trên kệ được phân bố đều, khi có nhu cầu sử dụng lên kệ, vui lòng liên hệ đội ngũ bán hàng, kỹ thuật công ty để được tư vấn và hướng dẫn thêm.

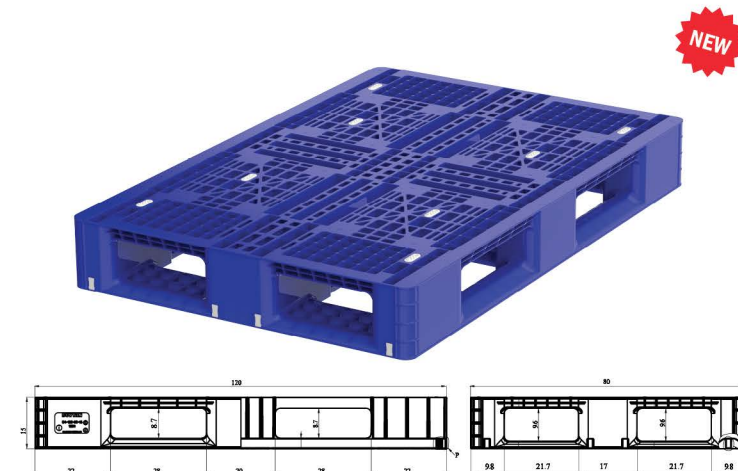
Remark: The racking load is distributed evenly, in case of using on the rack, please contact the company's sales and technical team for further advice and guidance.



Pallet D4 - 1664

No.1664 (lõi thép / Steel core)

Kích thước / Dimensions	[120 x 80 x 15] (cm) $\pm 1\%$
Trọng lượng / Weight	15.3 (kg) $\pm 3\%$
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Lõi thép / Steel core	4
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	4000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	2000 Kg
Tải trọng trên kệ / Racking load	800 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	16 nút/ 16 buttons



NEW

Pallet D4 - 1665

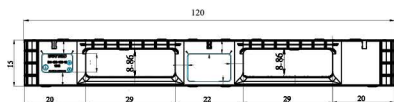
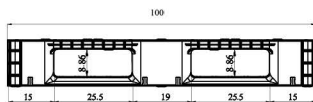
No.1665 (Không lõi thép / Without steel core)

Kích thước / Dimensions	[120 x 80 x 15] (cm) $\pm 1\%$
Trọng lượng / Weight	12.1 (kg) $\pm 3\%$
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	16 nút/ 16 buttons





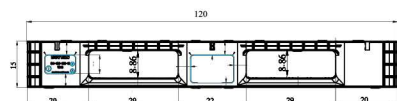
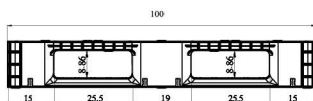
*** Lưu ý :** Tải trọng trên kệ được phân bố đều, khi có nhu cầu sử dụng lên kệ, vui lòng liên hệ đội ngũ bán hàng, kỹ thuật công ty để được tư vấn và hướng dẫn thêm.
Remark: The racking load is distributed evenly, in case of using on the rack, please contact the company's sales and technical team for further advice and guidance.



Pallet D4 - 1615

No.1615 (Lõi thép / Steel core)

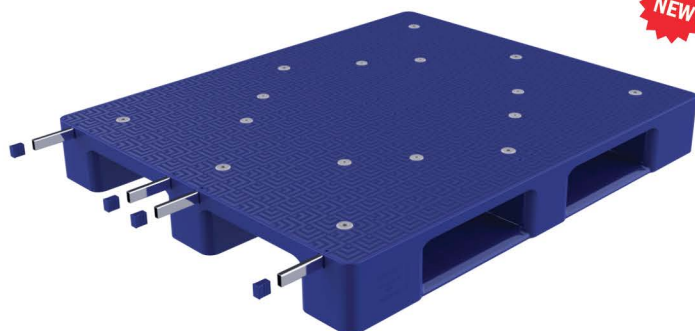
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	21.3 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Lõi thép / Steel core	7
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	2600 Kg
Tải trọng trên kệ / Racking load	1200 Kg *
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	28 nút/ 28 buttons



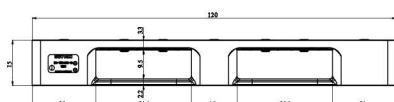
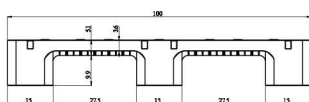
Pallet D4 - 1616

No.1616 (Không lõi thép / Without steel core)

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	16.04 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	4000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	2000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	28 nút/ 28 buttons



*** Lưu ý :** Tải trọng trên kệ được phân bố đều, khi có nhu cầu sử dụng lên kệ, vui lòng liên hệ đội ngũ bán hàng, kỹ thuật công ty để được tư vấn và hướng dẫn thêm.
Remark: The racking load is distributed evenly, in case of using on the rack, please contact the company's sales and technical team for further advice and guidance.

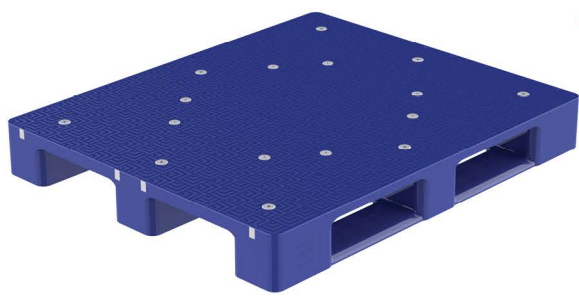
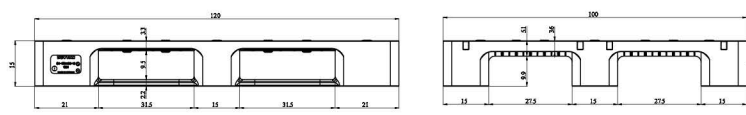


Pallet S4 - 1621

No.1621 (Lõi thép / Steel core)

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	21.1 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Lõi thép / Steel core	4
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	2400 Kg
Tải trọng trên kệ / Racking load	1200 Kg *
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	16 nút - (24 điểm chống trượt) 16 buttons - (24 Anti-slip points)

NEW

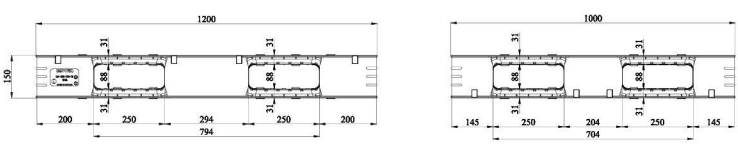


Pallet S4 - 1622
No.1622 (Không lõi thép / Without steel core)

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) ± 1%
Trọng lượng / Weight	17.9 (kg) ± 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	4000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	16 nút- (24 điểm chống trượt) 16 buttons - (24 Anti-slip points)

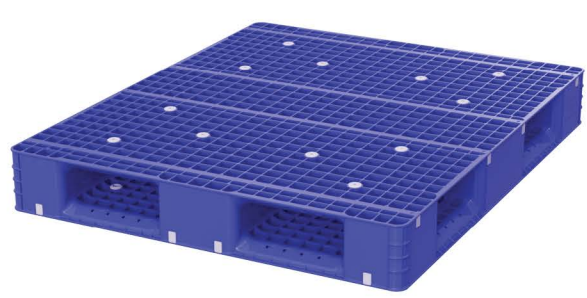
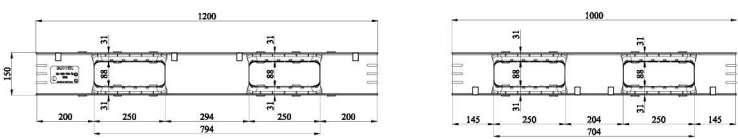


*** Lưu ý :** Tải trọng trên kệ được phân bố đều, khi có nhu cầu sử dụng lên kệ, vui lòng liên hệ đội ngũ bán hàng, kỹ thuật công ty để được tư vấn và hướng dẫn thêm.
Remark: The racking load is distributed evenly, in case of using on the rack, please contact the company's sales and technical team for further advice and guidance.



Pallet R4 - 1617
No.1617 (Có lõi thép / Without steel core)

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) ± 1%
Trọng lượng / Weight	25 (kg) ± 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Lõi thép / Steel core	8
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	6000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	2400 Kg
Tải trọng trên kệ / Racking load	1200 Kg *
Số mặt sử dụng / Number of faces used	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	24 nút- (48 điểm chống trượt) 24 buttons - (48 Anti-slip points)

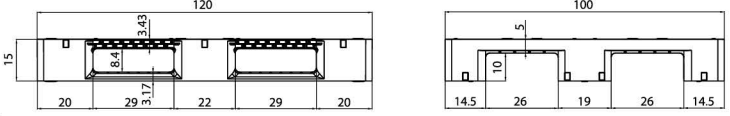


Pallet R4 - 1618
No.1618 (Không lõi thép / Without steel core)

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) ± 1%
Trọng lượng / Weight	19.1 (kg) ± 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	2000 Kg
Tải trọng trên kệ / Racking load	800 Kg (không phù hợp kệ Drive In) (no Drive In rack)
Số mặt sử dụng / Number of faces used	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	24 nút- (48 điểm chống trượt) 24 buttons - (48 Anti-slip points)



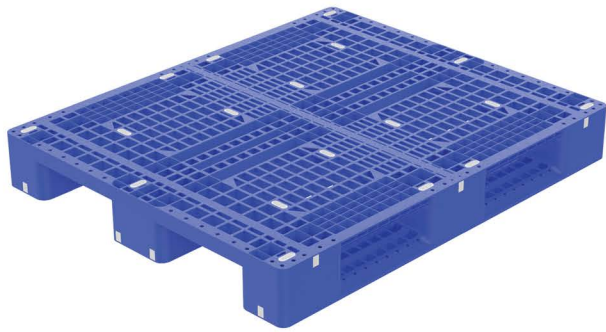
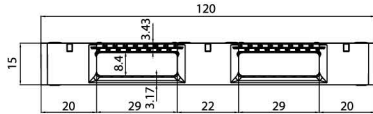
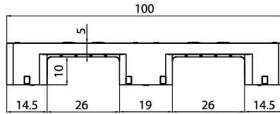
Lưu ý : Tải trọng trên kệ được phân bố đều, khi có nhu cầu sử dụng lên kệ, vui lòng liên hệ đội ngũ bán hàng, kỹ thuật công ty để được tư vấn và hướng dẫn thêm.
Remark: The racking load is distributed evenly, in case of using on the rack, please contact the company's sales and technical team for further advice and guidance.



Pallet S4 - 1575
No.1575 (Lõi thép / Steel core)

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) ± 1%
Trọng lượng / Weight	20.58 (kg) ± 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Lõi thép / Steel core	7
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	2400 Kg
Tải trọng trên kệ / Racking load	1000 Kg *
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	24

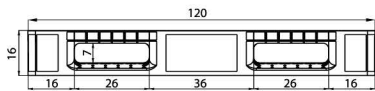
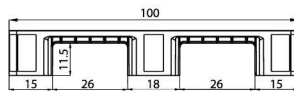




Pallet S4 - 1576

No.1576 (Không lõi thép / Without steel core)

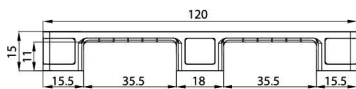
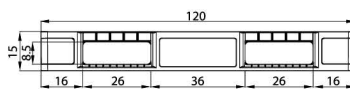
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	15.09 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	24



Pallet S4 - 1345

No.1345

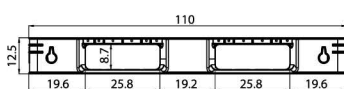
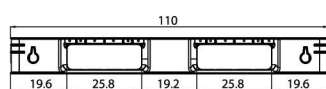
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 16] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	18.65 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	28



Pallet S4 - 1092

No.1092

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	13.90 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000kg
Tải trọng động / Dynamic load	1000kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	26

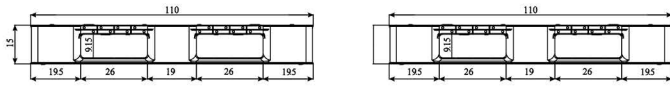


Pallet D4 - 1137

No.1137

Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 12.5] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	7.5 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	1800 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	600 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20

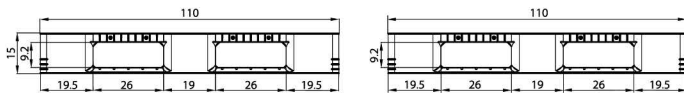




Pallet D4 - 1574

No.1574

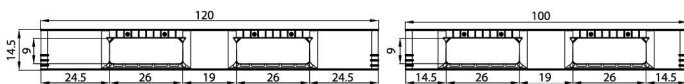
Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	9.90 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20



Pallet D4 - 0977

No.0977

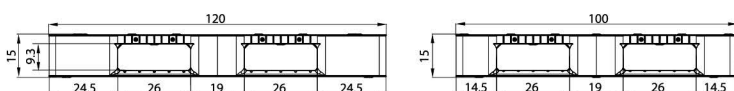
Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	11.60 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	28



Pallet D4 - 1210

No.1210

Dimensions	[120 x 100 x 14.5] (cm) $\pm$ 1%
Weight	10.30 (kg) $\pm$ 3%
Materials	HDPE
Lifting way	4
Static load	2400 Kg
Dynamic load	600 Kg
Number of surfaces	1
Anti-slip button	20

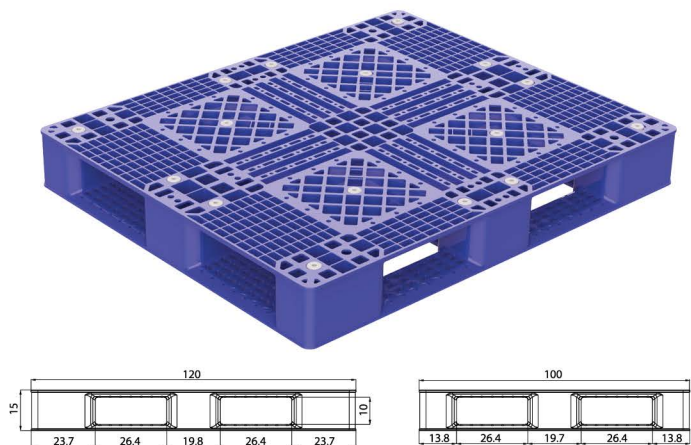


Pallet D4 - 0896

No.0896

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	14.40 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	24

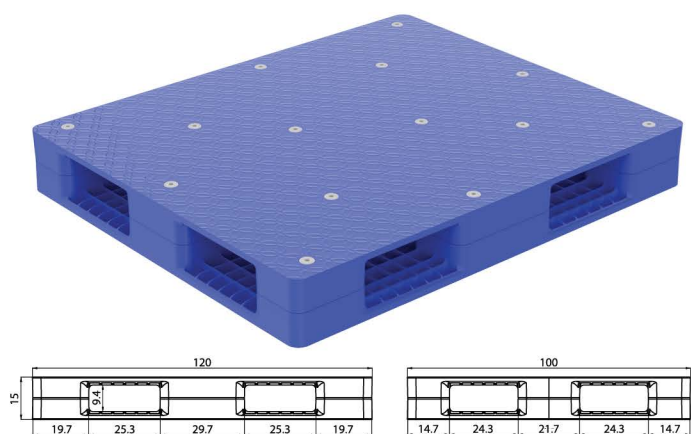




Pallet D4 - 1476

No.1476

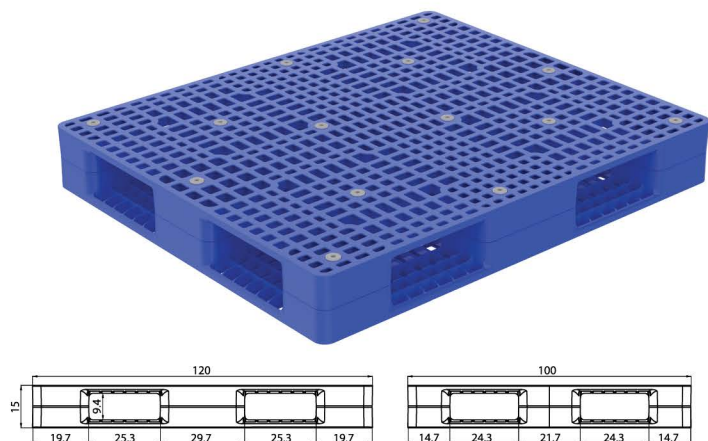
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	22.30 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	4000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	28



Pallet R4 - 1289

No.1289

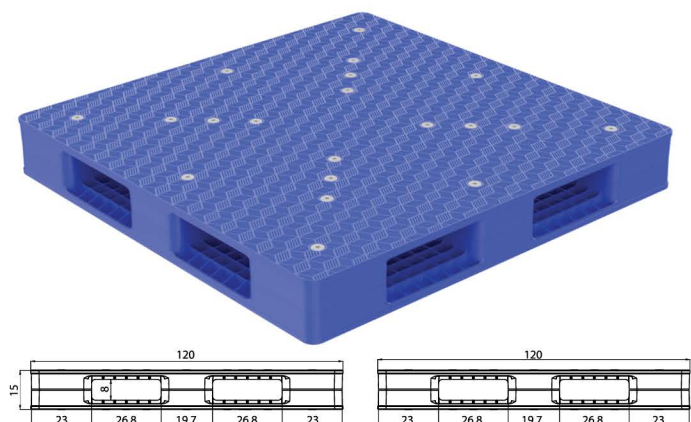
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	25.17 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	28



Pallet R4 - 1290

No.1290

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	23.17 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	28

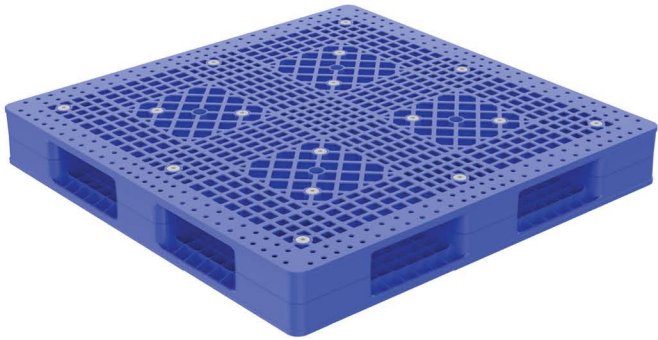
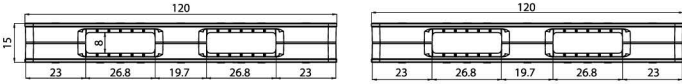


Pallet R4 - 1277

No.1277

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	27.2 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	40

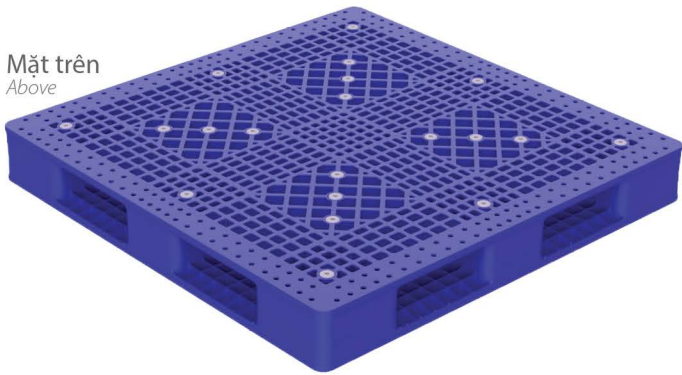




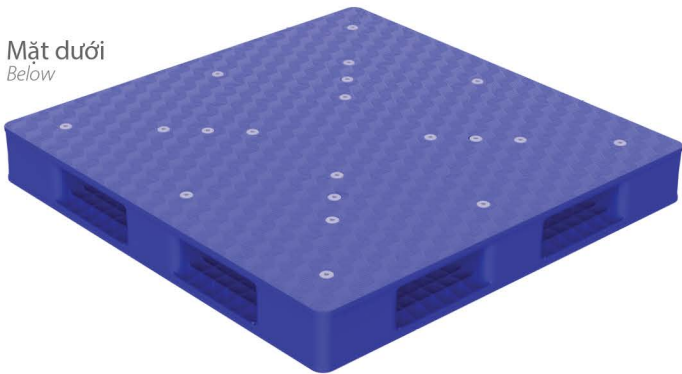
Pallet R4 - 1278

No.1278

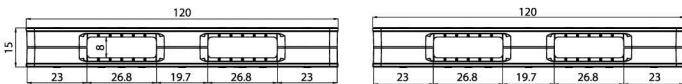
Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	24 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	40



Mặt trên
Above



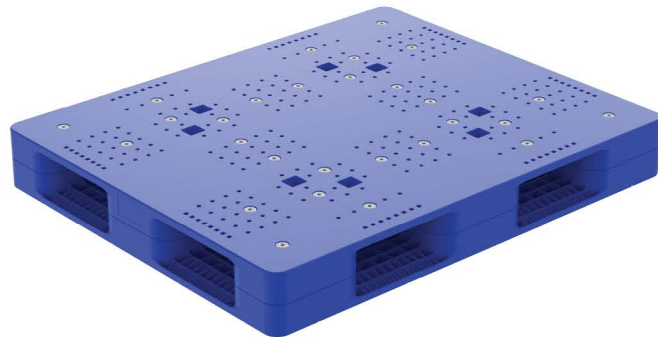
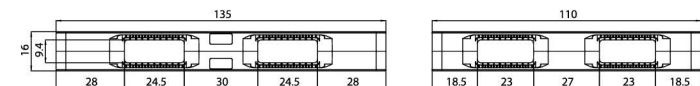
Mặt dưới
Below



Pallet R4 - 1554

No.1554

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	25.9 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	40

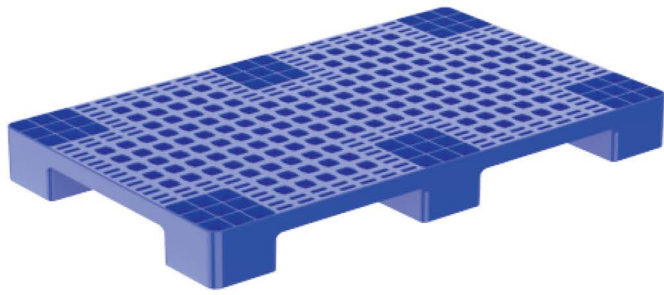
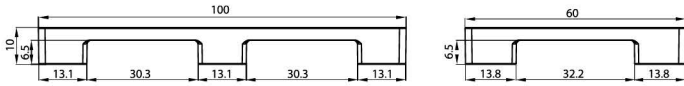


Pallet R4 - 1552

No.1552

Kích thước / Dimensions	[135 x 110 x 16] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	32.00 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	4500 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	2000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	72

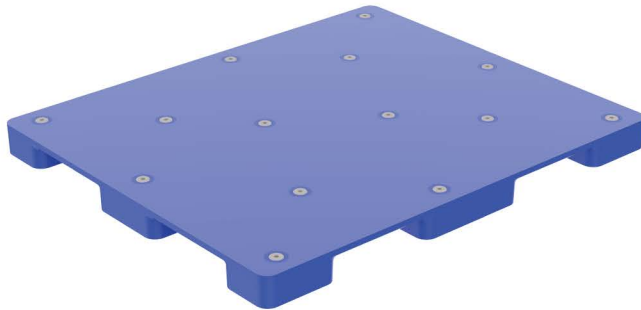




Pallet S2 - 0976

No.0976

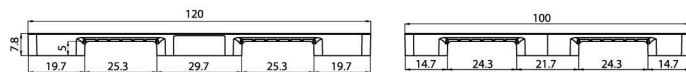
Kích thước / Dimensions	[100 x 60 x 10] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	5.29 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	2
Tải trọng tĩnh / Static load	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1



Pallet S4 - 1202

No.1202

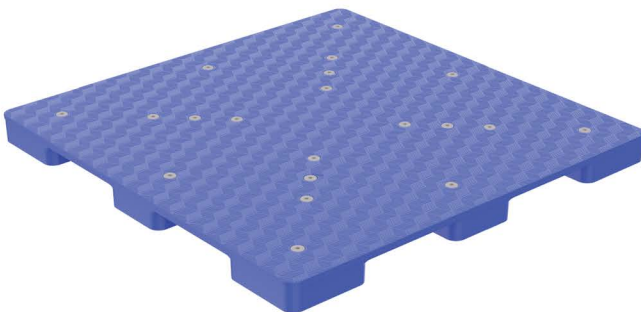
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 7.8] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	12.58 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	600 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	14



Pallet S4 - 1203

No.1203

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 7.8] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	11.58 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	600 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	14

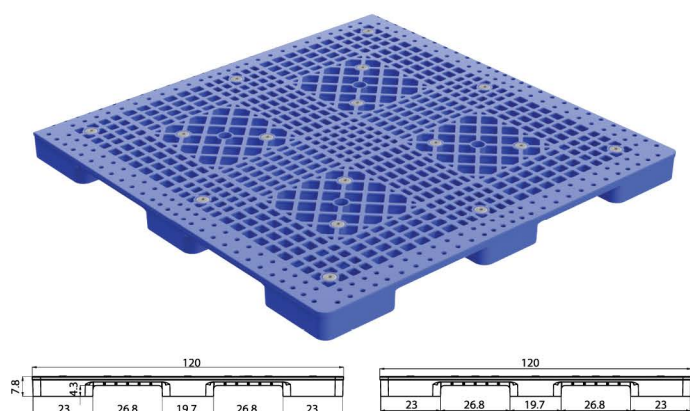


Pallet S4 - 1275

No.1275

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 7.8] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	13.84 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	800 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20

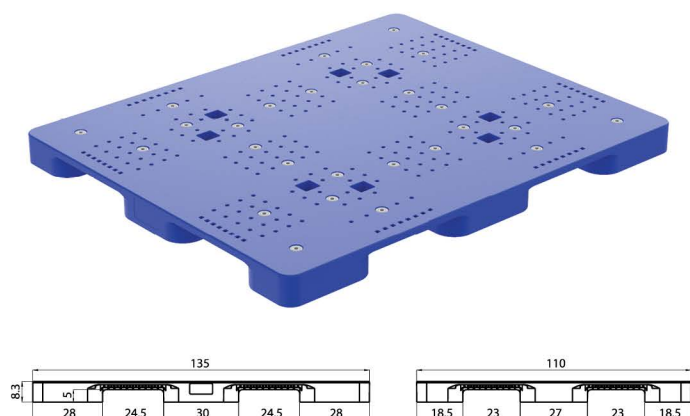




Pallet S4 - 1276

No.1276

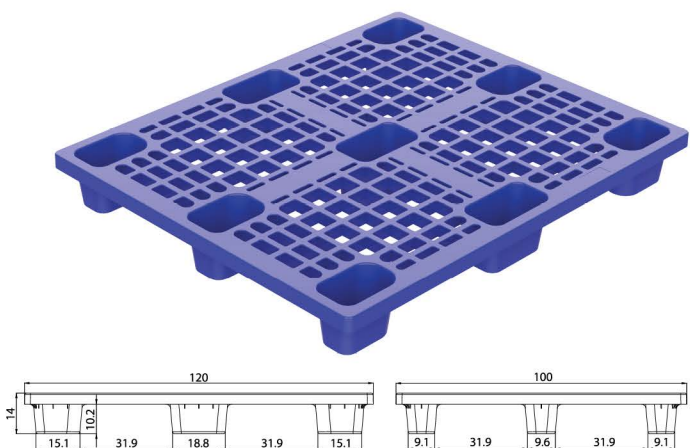
Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 7.8] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	12.04 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	800 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20



Pallet S4 - 1557

No.1557

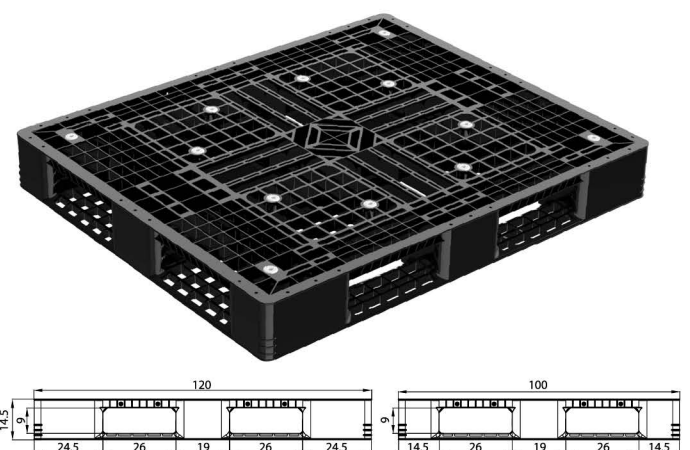
Kích thước / Dimensions	[135 x 110 x 8.3] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	16.22 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	800 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	36



Pallet S4 - 1329

No.1329

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 14] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	7.7 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	1500 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	700 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1

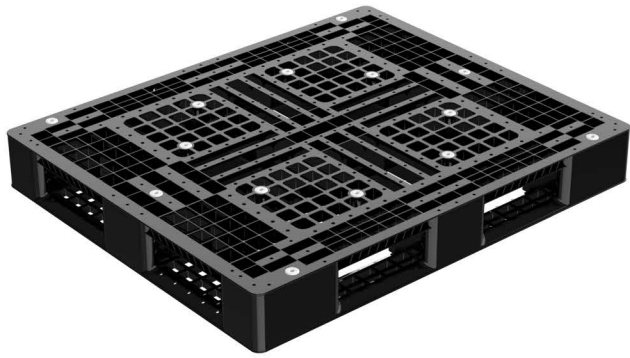
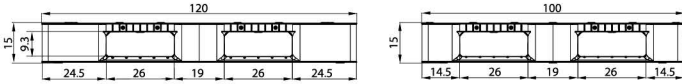


Pallet 1210R

No.1210R

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 14.5] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	10.20 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	PP tái sinh / Recycled PP
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	2400 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	600 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20

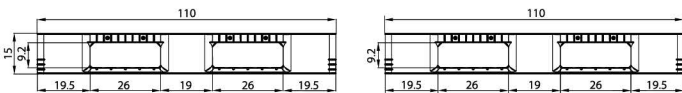




Pallet D4 - 0896R

No.0896R

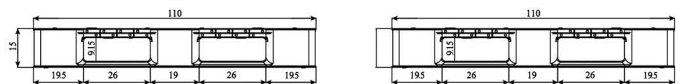
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	13.80 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	PP tái sinh / Recycled PP
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	2000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	24



Pallet D4 - 0977R

No.0977R

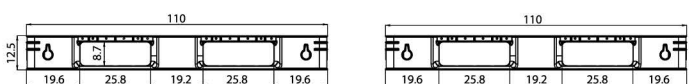
Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	11.46 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	PP tái sinh / Recycled PP
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	28



Pallet D4 - 1574R

No.1574R

Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	9.9 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	PP tái sinh / Recycled PP
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20

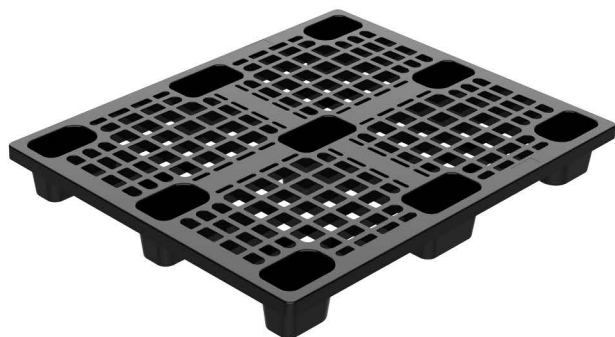
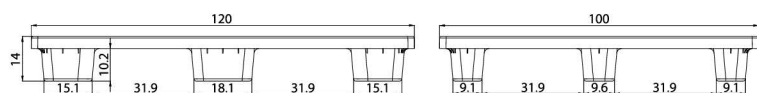


Pallet D4 - 1137R

No.1137R

Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 12.5] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	7.43 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	PP tái sinh / Recycled PP
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	1800 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	600 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20

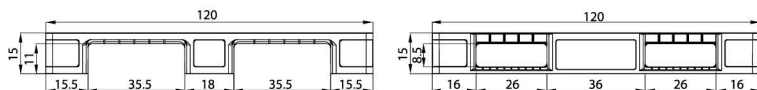




Pallet S4 - 1329R

No.1329R

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 14] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	7.08 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	PP tái sinh / Recycled PP
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	1500 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	600 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1



Pallet S4 - 1092R

No.1092

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	13.15 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	Nhựa PP tái sinh
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000kg
Tải trọng động / Dynamic load	1000 kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	26



Pallet Box 1.1m - 0895

No.0895

Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 115] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	30.00 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	PP, ABS
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	600 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	300 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1



Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



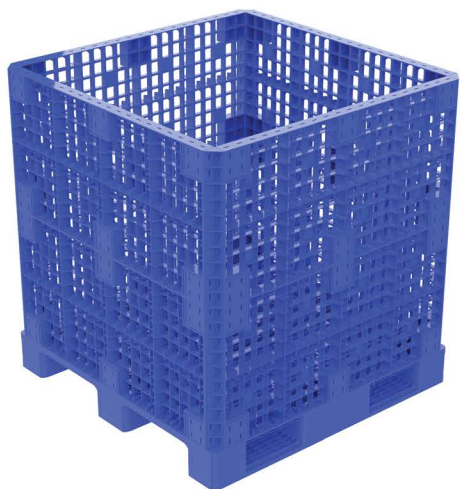
Pallet Box 1.2m - 1114

No.1114

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 125] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	34.10 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	PP, ABS
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	600 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	300 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1



Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



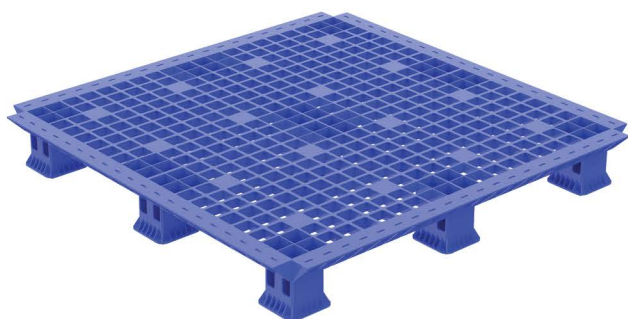
Pallet Box 1.2m - 1123

No.1123

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 125] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	38.40 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	HDPE + PP, ABS, TPE
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	10



Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



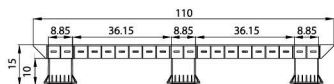
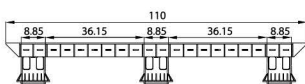
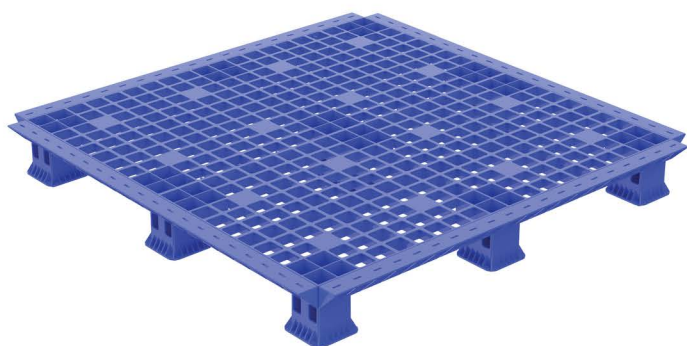
Pallet lắp ráp 1.1m

No.1152

Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	8.65 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	PP, ABS
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	1000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	300 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1



Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



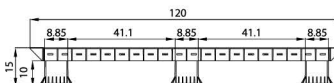
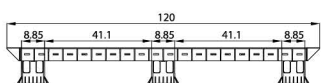
Pallet lắp ráp 1.2m

No.1122

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 15] (cm) $\pm$ 1%
Trọng lượng / Weight	9.46 (kg) $\pm$ 3%
Nguyên liệu / Materials	PP, ABS
Số đường nâng / Lifting way	4
Tải trọng tĩnh / Static load	1000 Kg
Tải trọng động / Dynamic load	300 Kg
Số mặt sử dụng / Number of surfaces	1



Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



CÁC LOẠI XE NÂNG THAM KHẢO REFERENCE TYPES OF FORKLIFTS

Xe nâng tay
Hand lift



Xe nâng điện đứng
Reach truck



Xe nâng điện lái
Forklift



NHỮNG LƯU Ý KHI SỬ DỤNG PALLET

CAUTION OF PALLET USAGE



1

Chọn pallet phù hợp với nhu cầu sử dụng (Pallet 1 mặt hay pallet 2 mặt,...)
Choose the right pallet for the specific usage (Single-face or double-face pallet, etc.)

2

Điều chỉnh khoảng cách giữa các càng nâng để có thể đưa vào pallet một cách an toàn
Adjust the distance between the forks so they can be inserted into the pallets safely

3

Sử dụng pallet đúng chiều với hướng xe nâng để tránh va chạm
Choose pallets that are facing the correct direction of the forklift to avoid collisions

4

Càng nâng cần phải đưa vào hoàn toàn trước khi nâng
Please insert the forks completely before lifting

5

Không ném những vật nặng lên pallet / Do not throw any heavy object on the pallet

6

Không ném pallet từ trên cao / Do not throw or push pallet from the high level

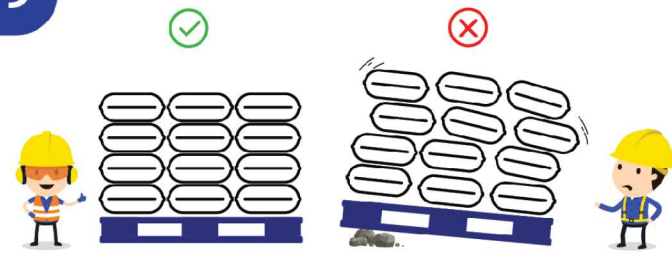
7

Không sử dụng pallet để đẩy hay rê pallet khác trên sàn
Do not use a pallet to push on and drag on the floor to move another pallet

8

Chọn pallet phù hợp với chiều ngang của kệ. Vui lòng chừa khoảng cách 2 bên cạnh ít nhất 5 -10 cm
Choose the suitable pallet for racking system and ensure to discount 5-10 cm at 2 sides

9



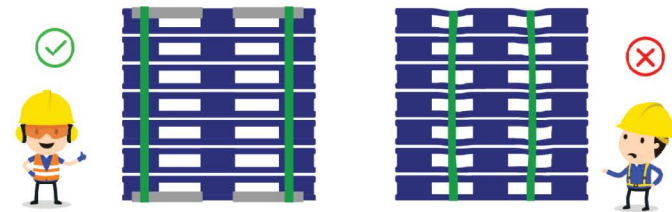
Luôn đặt pallet trên bề mặt phẳng / Always place the pallet on the flat surface

10



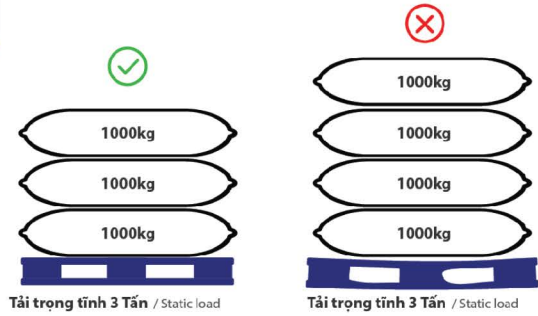
Nên chồng xếp các pallet cùng loại với nhau một cách ngăn nắp
Should stack same type of pallet together in orderly manner

11



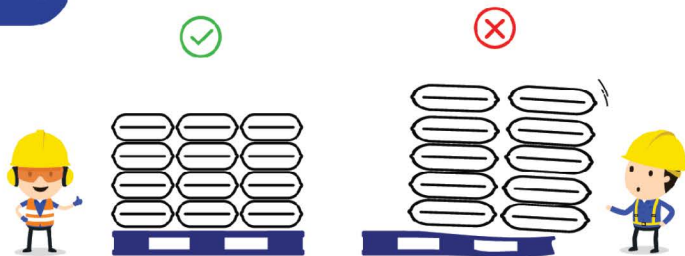
Nên đặt các thanh sắt chữ V vào các cạnh pallet trước khi cố định để vận chuyển
Should place steel angle bar on the edge of the pallet before shipping

12



Không sử dụng quá tải trọng cho phép của nhựa
Do not use more than the allowable load of pallet

13



Nên phân bố đều tải trọng lên bề mặt pallet
Should apply unified load equally on the surface of pallet

14



Nên quấn màng phim pallet và hàng hóa lại với nhau ít nhất 2-3 lần trước khi đặt vào container để vận chuyển
Should use plastic film wrapping the pallet and wrap together at least 2-3 times before placing them into container for shipping

15



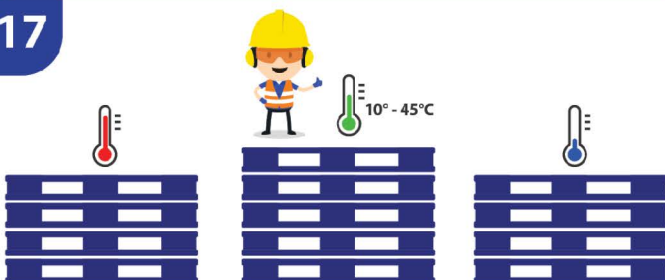
Không sử dụng pallet như lát sàn / Do not use pallet as a floor tile

16



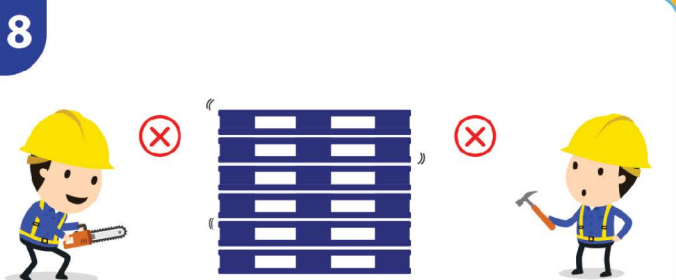
Không để pallet dưới ánh nắng trực tiếp trong thời gian dài
Do not keep the pallet under the direct sun for a long time

17

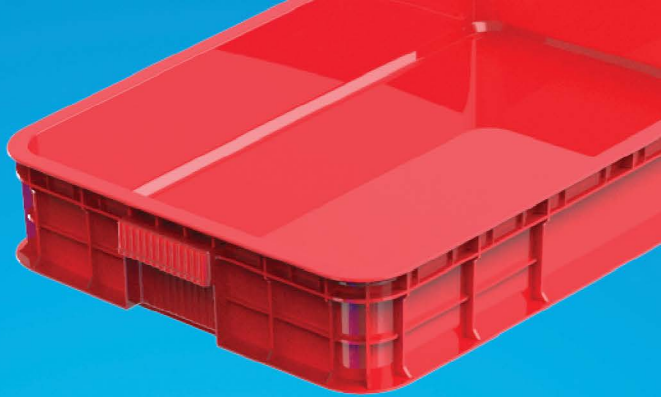


Pallet tiêu chuẩn có thể sử dụng ở nhiệt độ từ 10°C - 45°C. Ngoài nhiệt độ này vui lòng liên hệ với công ty / Standard Pallets can be used in the temperature range between 10° - 45°C. Beyond this temperature range, please contact our company.

18



Không can thiệp vật lý lên pallet nhựa (khoan, cắt, đục,...)
Do not modify pallet such as drilling, cutting, screwing, and etc.



SÓNG NHỰA

PLASTIC CRATE



ỨNG DỤNG CỦA SÓNG NHỰA DUY TÂN

APPLICATION OF
DUY TAN PLASTIC CRATE

»
KHO VẬN
LOGISTICS



« **NÔNG - THỦY SẢN**
AGRICULTURE AND
FISHERIES

NHÀ XƯỞNG, SẢN XUẤT »
FACTORY, MANUFACTURE





Sóng bít 1T0 / 1T0 Solid crate

No.0836 [62.6 x 42.4 x 10] (cm) $\pm$ 0.5 (cm)



Sóng bít 1T5 / 1T5 Solid crate

No.0838 [62.6 x 42.4 x 15] (cm) $\pm$ 0.5 (cm)



Sóng bít 1T9 / 1T9 Solid crate

No.0839 [62.6 x 42.4 x 19] (cm) $\pm$ 0.5 (cm)



Sóng bít 2T2 / 2T2 Solid crate

No.1442 [52.3 x 43.2 x 22.3] (cm) $\pm$ 0.5 (cm)



Sóng bít 2T5 / 2T5 Solid crate

No.0840 [62.6 x 42.4 x 25] (cm) $\pm$ 0.5 (cm)



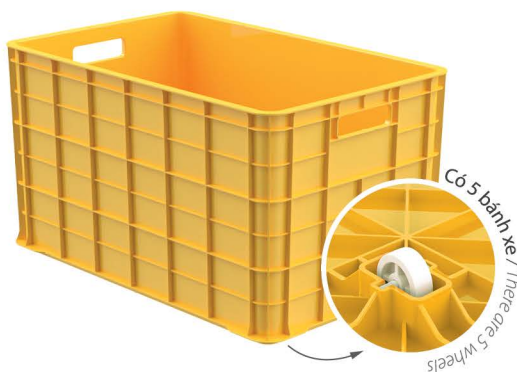
Sóng bít 3T1 / 3T1 Solid crate

No.1180 [62.6 x 42.4 x 31] (cm) $\pm$ 0.5 (cm)



Sóng bít 3T9 / 3T9 Solid crate

No.1181 [62.6 x 42.4 x 38.5] (cm) $\pm$ 0.5 (cm)



Sóng bít 4T5 / 4T5 Solid crate

No.1395 [77.8 x 49.6 x 44.7] (cm) $\pm$ 0.5 (cm)



Nắp sóng bít / Solid crate cap

No.1339 [60.9 x 42.4 x 2.8] (cm) 0.5 (cm)

Sử dụng cho sóng: 1T0, 1T5, 1T9, 2T5, 3T1, 3T9
Available for crate: 1T0, 1T5, 1T9, 2T5, 3T1, 3T9



Sóng bít có nắp / Solid crate

No.1667 [59.5x 40.5 x 36.5] (cm)



Sóng hở có nắp / Ventilated crate

No.1667 [59.5x 40.5 x 36.5] (cm)



Sóng hở 1T0 / 1T0 Ventilated crate

No.0830 [62.6 x 42.4 x 10] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hở 1T5 / 1T5 Ventilated crate

No.0831 [62.6 x 42.4 x 15] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hở 1T9 / 1T9 Ventilated crate

No.0832 [62.6 x 42.4 x 19] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hở 2T5 / 2T5 Ventilated crate

No.0833 [60.9 x 42.4 x 25] (cm) ± 0.5 (cm)



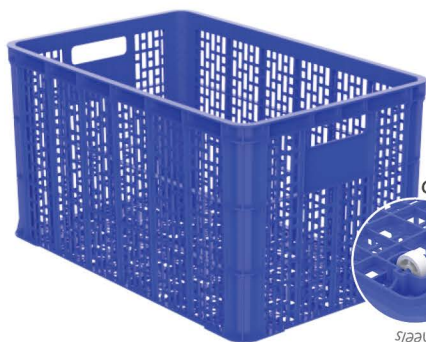
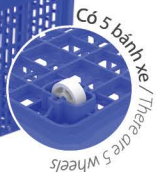
Sóng hở 3T1 / 3T1 Ventilated crate

No.0834 [60.9 x 42.4 x 31] (cm) ± 0.5 (cm)



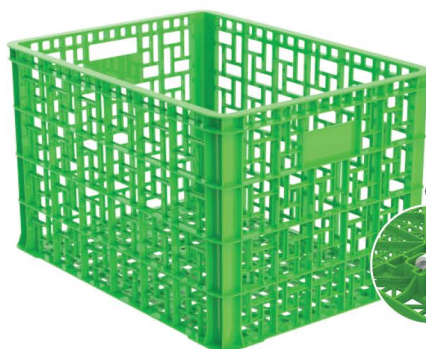
Sóng hở 3T9 / 3T9 Ventilated crate

No.0835 [60.9 x 42.4 x 38.5] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hờ 4T5 / 4T5 Ventilated crate

No.1170 [77.8 x 49.6 x 44.5] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hờ 5T4 / 5T4 Ventilated crate

No.1171 [84 x 62.2 x 53.4] (cm) ± 0.5 (cm)



Nắp sóng hờ / Ventilated crate cap

No.1339 [60.9 x 42.4 x 2.8] (cm) ± 0.5 (cm)

Sử dụng cho sóng: 1T0, 1T5, 1T9, 2T5, 3T1, 3T9
Available for crate: 1T0, 1T5, 1T9, 2T5, 3T1, 3T9



Sóng hờ 1T8 / 1T8 Ventilated crate

No.1330 [58.6 x 39.2 x 18] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng 2 màu / 2 Color crate

No.1337 59.7 x 39.7 x 24 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



Sóng cá / Fish crate

No.0266 51.9 x 34.8 x 14.5 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



Sóng mực / Squid crate

No.0267 50.8 x 31.1 x 10.2 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



Sóng tôm / Shrimp crate

No.1062 46.5 x 33.3 x 15.5 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



Sóng chữ nhật
Rectangular crate

Nhỏ/Small	No.0195	41 x 27 x 14 (cm)
Trung/Medium	No.0196	47 x 31.5 x 16 (cm)
Lớn/Large	No.0197	52 x 36.5 x 18 (cm)
Đại/Grand	No.0198	58 x 41.5 x 20 (cm)



Sóng chữ nhật 3T8
3T8 rectangular crate

No.1429 48 x 38 x 13.6 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



Sóng trái cây 1T8
1T8 Fruit crate

No.1441 48.6 x 36.1 x 17.9 (cm)



Sóng trái cây / Fruit crate

No.0948 71.5 x 46 x 32.8 (cm)



Sóng trái cây 2T8 - Có nắp
2T8 Fruit crate - With cover

No.1221 46.4 x 37.5 x 28 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



Sóng trái cây 3T1 - Có nắp
3T1 Fruit crate - With cover

No.1179 51.5 x 40.5 x 31 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



Sóng xếp 1T0 / 1T0 Foldable crate

No.1154 60.6 x 42 x 11.4 (cm)

Kích thước xếp / Folded dimensions

No.1154 60.6 x 42 x 4.8 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



Sóng xếp 1T9 / 1T9 Foldable crate

No.1155 60.6 x 42 x 19.2 (cm)

Kích thước xếp / Folded dimensions

No.1155 60.6 x 42 x 4.8 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



CẦN XÉ - SÒNG BỘI - RỎ

DEEP CRATE - BOLD CRATE - BASKET



Cần xé đan / Rattan crate

Nhỏ/Small	No.1392	60.7 x 55 x 48 (cm)
Trung/Medium	No.1393	71.2 x 67.5 x 54.3 (cm)
Lớn/Large	No.1394	76.4 x 71 x 64.5 (cm)



Sóng bội tròn / Round bold crate

4T7	No.0815	Ø 47.6 x 31 (cm)
5T2	No.0816	Ø 52 x 35.5 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



Sóng bội / Bold crate

4T7	No.0264	45.7 x 45.7 x 30.9 (cm)
5T2	No.0465	50 x 50 x 35.3 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



Cần xé / Deep crate

Nhỏ/Small	No.0175	Ø 42.3 x 22 (cm)
Trung/Medium	No.0176	Ø 47 x 27.2 (cm)
Lớn/Large	No.0177	Ø 51.3 x 31.4 (cm)
Đại/Grand	No.0178	Ø 53.2 x 38.2 (cm)



Cần xé kiểu 2 / Deep crate 2

Nhỏ/Small	No.0867	Ø 42.7 x 21.9 (cm)
Trung/Medium	No.0868	Ø 47.2 x 27.4 (cm)
Lớn/Large	No.0869	Ø 51 x 31 (cm)
Đại/Grand	No.0870	Ø 53.7 x 38.4 (cm)
Cổ/Huge	No.0914	Ø 56.2 x 39 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



Rổ thưa / Basket

3T0	No.0203	Ø 30 x 9 (cm)
3T4	No.0211	Ø 34 x 10.2 (cm)
3T6	No.0204	Ø 36 x 10.8 (cm)
4T0	No.0190	Ø 40 x 12 (cm)
4T6	No.0191	Ø 46 x 13.8 (cm)
5T0	No.0192	Ø 50 x 15.6 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



KÊ SHELVE



Kệ dụng cụ
Tool shelves

Nhỏ/Small	No.716	12.2 x 18.3 x 8.4 (cm)
Trung/Medium	No.717	15.6 x 25.8 x 12.3 (cm)
Lớn/Large	No.718	21 x 35.3 x 14.7 (cm)
Đại/Grand	No.719	30.4 x 47.9 x 18 (cm)

Sản phẩm bán theo cặp / Selling in pairs



Kệ dụng cụ cao
High tool shelves

No.1494	21.6 x 34.7 x 20.6 (cm)
---------	-------------------------

Sản phẩm bán theo cặp / Selling in pairs



Kệ DANA
DANA shelves

No.1057/3	54.2 x 41.2 x 84.5 (cm)
No.1057/4	54.2 x 41.2 x 119.8 (cm)

Sản xuất theo đơn đặt hàng / Make to order



THÙNG CONTAINER



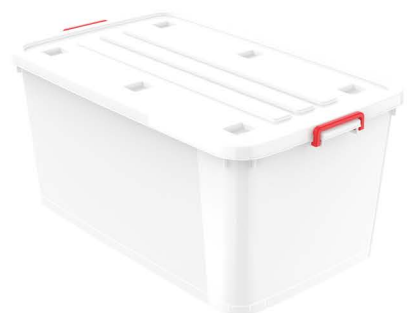
Thùng chữ nhật
Rectangular container

10	No.H115	Ø 41.2 x 27.2 x 14.5 (cm)
15	No.H116	Ø 46 x 32 x 16 (cm)
30	No.H117	Ø 57 x 38 x 21 (cm)
45	No.997	Ø 63.4 x 42.7 x 23.9 (cm)
55	No.998	Ø 67.6 x 45.7 x 25.4 (cm)
90	No.1244	Ø 76.7 x 51.4 x 31.9 (cm)



Thùng vuông
Square container

15	No.749	44 x 31 x 21 (cm)
30	No.750	52 x 36.2 x 27.5 (cm)
55	No.748	61 x 43 x 32 (cm)
90	No.747	70 x 49 x 41 (cm)
120	No.213	74.5 x 53 x 45 (cm)
140	No.214	78.5 x 56 x 47 (cm)



Thùng vuông 220
220 Square container

No.0853	102 x 60.5 x 46 (cm)
---------	----------------------

Không có bánh xe / Without wheel

THÙNG TRÒN

ROUND BARREL



Thùng tròn (Có quai sắt)
Round barrel (With handle)

35	No.677	Ø 39 x 41.5 (cm)
45	No.678	Ø 43.5 x 46 (cm)
60	No.632	Ø 49 x 52 (cm)
90	No.679	Ø 55 x 58 (cm)



Thùng tròn (Không có quai sắt)
Round barrel (Without handle)

25	No.629	Ø 36.5 x 38 (cm)
120	No.0847	Ø 60.1 x 67.8 (cm)
160	No.0848	Ø 66 x 75 (cm)
220	No.0849	Ø 72 x 85.5 (cm)

THÙNG RÁC

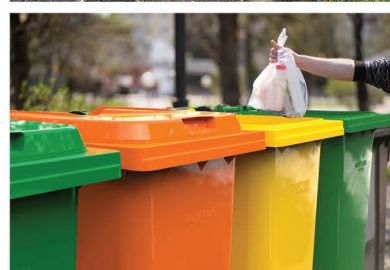
DUSTBIN



CÙNG DUY TÂN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

PROTECT THE ENVIRONMENT WITH DUYTAN

THÙNG RÁC PHÂN LOẠI >>
SORT TRASH



<< THÙNG RÁC CÔNG CỘNG
PUBLIC DUSTBIN

THÙNG RÁC Y TẾ >>
MEDICAL WASTE BIN





Thùng rác đạp
Foot pedal dustbin

Trung/Medium	No.740	29 x 29 x 35.7 (cm)
Lớn/Large	No.742	34 x 34 x 44 (cm)



Thùng rác đạp (Y tế)
Foot pedal dustbin (Medical)

Trung/Medium	No.740	29 x 29 x 35.7 (cm)
Lớn/Large	No.742	34 x 34 x 44 (cm)



Thùng rác đạp
60L Pedal trash bin

No.1683 49.1 x 41.2 x 65.3 (cm)



Thùng rác nắp lật đại
Grand swing dustbin

No.H162 47.6 x 43.8 x 74.4 (cm)



Thùng rác lật 3 ngăn
Tripple compartment flip top dustbin

No.1288 86 x 49 x 60 (cm)



Thùng rác công cộng 90L
90L Public dustbin

No.1379 47 x 53 x 68.5 (cm)



Thùng rác công cộng 120L
120L Public dustbin

No.1380 47.5 x 57.3 x 91 (cm)



Thùng rác công cộng 240L
240L Public dustbin

No.1381 59 x 73 x 107 (cm)



Thùng rác Eco 1N
Single compartment ECO dustbin

No.0953/1 20 x 38 x 44 (cm)



Thùng rác Eco 2N
Dual compartment ECO dustbin

No.0953/2 41.5 x 38 x 46 (cm)



Thùng rác Eco 2N (2 Màu)
Dual compartment ECO dustbin (2 colors)

No.0953/2 41.5 x 38 x 46 (cm)



Thùng rác Eco 3N
Tripple compartment ECO dustbin

No.0953/3 64 x 38 x 46 (cm)



Thùng rác Eco 3N (3 Màu)
Tripple compartment ECO dustbin (3 colors)

No.0953/3 64 x 38 x 46 (cm)



Thùng rác Eco 4N
Quad compartment ECO dustbin

No.0953/4 83 x 38 x 46 (cm)



Thùng rác Eco 4N (4 Màu)
Quad compartment ECO dustbin (4 colors)

No.0953/4 83 x 38 x 46 (cm)

